

Bản án số: 58/2021/DS - ST

Ngày: 29/12/2021

V/v Tranh chấp di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thắm.
- *Các Hội thẩm nhân dân*

1/ Bà Phạm Tú Nhi;

2/ Ông Trần Trung Hiếu.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Anh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Xuân Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐST-DS ngày 13/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1944; thường trú: Số 6/52 khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 69 đường số 9, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Chị Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Xã E, huyện K, tỉnh Đ; địa chỉ liên hệ: Số 69 đường 9, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2020). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm: 1962; Thường trú: Số 25/9D, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1953; thường trú: Số 97 đường N, khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956; thường trú: Số 42/222A đường H, quận B, thành phố H. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Lê T1; sinh năm: 1965; thường trú: Số 97A đường N, khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Thanh Q; thường trú: Số 44/26/5 đường N, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ P; thường trú: 46/24/11 đường C, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt;

6. Ông Nguyễn Minh Q1, thường trú: Số 7/12 đường Đ, khu phố A, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị Mỹ D; thường trú: 46/24/11 đường C, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt;

8. Ông Nguyễn Văn H2; thường trú: 46/24/11 đường C, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt

9. Ông Nguyễn Quế C; thường trú: 46/24/11 đường C, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt

10. Ông Nguyễn Thành N; thường trú: Số 44/26/7 đường N, khu phố NĐ 2, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2021, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 08/11/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là chị Trần Thị T trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H3, sinh năm 1920 (chết năm 2009) và cụ Trần Thị C1 (chết năm 1975), có 07 người con chung bao gồm:

1/ Nguyễn Văn T2, sinh năm 1942, chết năm 2014, có vợ là bà Nguyễn Thị B, đã chết (không rõ năm), có 07 người con gồm:

Nguyễn Thanh Q;

Nguyễn Thị Mỹ P;

Nguyễn Minh Q1;

Nguyễn Thị Mỹ D;

Nguyễn Thành N;

Nguyễn Văn H2;

Nguyễn Quế C.

2/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1944;

3/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953;

4/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956;

5/ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1962;

6/ Bà Nguyễn Thị Lệ T1, sinh năm 1965;

7/ Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1967 (đã chết năm 2015). Ông P1 không có vợ, con (bao gồm con đẻ và con nuôi);

Ngoài ra, cụ H3 và cụ C1 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống cụ H3 có tạo lập được một khối tài sản riêng là quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 533.6m² (gồm 160m² ODT, 373.6m² CLN) thuộc thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, đã được UBND huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 741975, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H2171 ngày 03/7/2007 do cụ H3 đứng tên. Trên đất cụ H3 có xây dựng nhà ở và một số phòng trọ, ki ốt cho thuê.

Ngày 15/5/2006, cụ H3 lập Di chúc để định đoạt đối với khối tài sản trên như sau:

Toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên được chia làm 02 phần, được xác định ranh giới bằng một lối đi chung có chiều ngang 1.5m, chiều dài tính từ đường N kéo dài đến hết đất. Phần còn lại chia cho các con cụ thể như sau:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng đất có diện tích đất là 268.7m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng 200m² và 02 phòng trọ, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp nhà ông Ba C2;
- Hướng Tây giáp đường D- B (nay là đường N);
- Hướng Nam giáp đường đi chung trong gia đình;
- Hướng Bắc giáp nhà đất Đoàn Thị Thu H4.

Bà H có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1967, bị bệnh tâm thần cho đến khi ông P1 qua đời.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị M quyền sử dụng đất có diện tích 128m² (ngang 8m, dài 16m), trên đất có 01 căn nhà cấp 4, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất Nguyễn Ngọc S được chia;
- Hướng Tây giáp đường D- B (nay là đường N);
- Hướng Nam giáp nhà đất Bùi Văn Đ;
- Hướng Bắc giáp đường đi chung trong gia đình.

+ Chia cho ông Nguyễn Ngọc S quyền sử dụng đất có diện tích 49m² (ngang 7m, dài 7m), có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần Nguyễn Thị H1 được chia;
- Hướng Tây giáp phần đất bà Nguyễn Thị M được chia;
- Hướng Nam giáp nhà đất Bùi Văn Đ;
- Hướng Bắc giáp đường đi chung trong gia đình.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H1 quyền sử dụng đất có diện tích 54.5m² (ngang 7m, dài 7.78m), trên đất có 02 phòng trọ, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất Nguyễn Thị Lệ T1 được chia;
- Hướng Tây giáp phần đất Nguyễn Ngọc S được chia;
- Hướng Nam giáp nhà đất Bùi Văn Đ;
- Hướng Bắc giáp đường đi chung trong gia đình.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Lệ T1 quyền sử dụng đất có diện tích 51.3m², (ngang 7m, dài 7.32m), trên đất có 03 phòng trọ, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp nhà ông Ba C2;

- Hướng Tây giáp phần đất Nguyễn Thị H1 được chia;
- Hướng Nam giáp nhà đất Bùi Văn Đ;
- Hướng Bắc giáp đường đi chung trong gia đình.

Di chúc nêu trên đã được Ủy ban nhân dân thị trấn D (nay là UBND phường D) xác nhận số chứng thực 04, quyền số 01/CT-DC.TP ngày 15/5/2006.

Sau khi lập di chúc, cụ Nguyễn Văn H3 đã giao đất cho các con sử dụng nhưng không tiến hành đo đạc cụ thể, hiện nay những người được cho đất đang sử dụng đúng vị trí và hiện trạng như Di chúc đã nêu.

Năm 2009, cụ Nguyễn Văn H3 chết, bà M nhiều lần yêu cầu các anh em trong gia đình làm thủ tục chia thừa kế theo nội dung Di chúc của cụ H3 nhưng ông Nguyễn Ngọc S không hợp tác.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương công nhận di chúc do cụ H3 lập ngày 15/5/2006 và giải quyết chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn H3 chết để lại theo nội dung Di chúc được lập ngày 15/5/2006. Căn cứ kết quả đo đạc thực tế thì kỹ phân hiện bà M đang quản lý có diện tích 148m², vị trí này bà M đã được cụ H3 xác định tại thời điểm lập di chúc. Đồng thời, quá trình tố tụng, các anh chị em của bà M là những người được hưởng kỹ phân theo di chúc của cụ H3 không thắc mắc gì đối với kết quả đo đạc thực tế và không có ý kiến gì về diện tích thực tế bà M đang quản lý, sử dụng nên bà M yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế. Nguyên đơn chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp đối với tài sản có trên đất. Tài sản trên phần đất của người nào được chia thì thuộc về người đó.

- Lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Ngọc S trình bày: Thống nhất với trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế và nội dung di chúc do cụ Nguyễn Văn H3 lập ngày 15/5/2006 về việc định đoạt khối di sản do cụ H3 để lại. Căn cứ vào Di chúc thì ông S được chia 49m² (ngang 7m, dài 7m), hiện trạng là đất trống, vị trí đất hiện trạng đúng như trình bày của đại diện nguyên đơn. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế và sự thống nhất của các anh chị em trong gia đình thì quyền sử dụng đất ông S được chia có diện tích cụ thể là 47.7m² nên ông S chỉ yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích 47.7m² thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: Thống nhất phần trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống hàng thừa kế và nội dung di chúc do cụ Nguyễn Văn H3 lập ngày 15/5/2006 về việc định đoạt khối di sản do cụ H3 để lại. Căn cứ vào Di chúc thì bà H được chia 268m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và 02 phòng trọ, vị trí đất hiện trạng đúng như trình bày của đại diện nguyên đơn. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế và sự thống nhất của các anh chị em trong gia đình thì quyền sử dụng đất bà H được chia có diện tích cụ thể là 200.3m² nên bà H chỉ yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích 200.3m² thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Thống nhất phần trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống hàng thừa kế và nội dung di chúc do cụ

Nguyễn Văn H3 lập ngày 15/5/2006 về việc định đoạt khối di sản do cụ H3 để lại. Căn cứ vào Di chúc thì bà H1 được chia $54.5m^2$, trên đất có 02 phòng trọ, vị trí đất hiện trạng đúng như trình bày của đại diện nguyên đơn. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế và sự thống nhất của các anh chị em trong gia đình thì quyền sử dụng đất bà H1 được chia có diện tích cụ thể là $39m^2$ nên bà H1 chỉ yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích $39m^2$ thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Lệ T1 trình bày: Thống nhất phần trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống hàng thừa kế và nội dung di chúc do cụ Nguyễn Văn H3 lập ngày 15/5/2006 về việc định đoạt khối di sản do cụ H3 để lại. Căn cứ vào Di chúc thì bà T1 được chia $51.3m^2$, trên đất có 03 phòng trọ, vị trí đất hiện trạng đúng như trình bày của đại diện nguyên đơn. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế và sự thống nhất của các anh chị em trong gia đình thì quyền sử dụng đất bà T1 được chia có diện tích cụ thể là $42.7m^2$ nên bà T1 chỉ yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích $42.7m^2$ thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Thanh Q; bà Nguyễn Thị Mỹ P; ông Nguyễn Minh Q1; bà Nguyễn Thị Mỹ D; ông Nguyễn Thành N; ông Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Quế C: Quá trình tố tụng, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 13/12/2021; tham gia phiên tòa vào các ngày 23/12/2021 và 29/12/2021 nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên trên không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá: Quyền sử dụng đất hiện các đương sự xác định tranh chấp có diện tích $533.6m^2$ (gồm $160m^2$ ODT, $373.6m^2$ CLN) thuộc thửa 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, đã được UBND huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 741975, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H2171 ngày 03/7/2007. Các bên thống nhất giá trị đất tranh chấp 15.000.000 đồng/ m^2 .

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Thanh Q; bà Nguyễn Thị Mỹ P; ông Nguyễn Minh Q1; bà Nguyễn Thị Mỹ D; ông Nguyễn Thành N; ông Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Quế C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp và chứng cứ Tòa án đã thu thập được trong hồ sơ vụ án xét thấy: Căn cứ Di chúc ngày 15/5/2006 do cụ Nguyễn Văn H3 lập tại UBND thị trấn D (nay là thành phố D), tỉnh B về việc định đoạt tài sản của cụ H3 cho các con được đánh máy, cụ H3 đã ký tên, điểm chỉ trong di chúc, di chúc trên đã được Phó Chủ tịch UBND thị trấn D xác nhận nên phù hợp theo quy định tại các Điều 609, 630 và Điều 635 Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q; bà Nguyễn Thị Mỹ P; ông Nguyễn Minh Q1; bà Nguyễn Thị Mỹ D; ông Nguyễn Thành N; ông Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Quế C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp lời khai. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên trên theo quy định của Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Văn H3 chết ngày 16/3/2009. Do đó, thời điểm mở thừa kế là ngày 16/3/2009.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất diện tích đất thuộc thửa đất số thửa 1220, tờ bản đồ số 4AB.1 tọa lạc khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 741975, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H2171 do UBND huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn H3 ngày 03/7/2007 là tài sản của cụ Nguyễn Văn H3 chết để lại. Cụ H3 đã lập di chúc để lại tài sản do các con gồm Nguyễn Thị M, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị Lệ T1. Đây được xem là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Về tính hợp pháp của Di chúc: Di chúc do cụ Nguyễn Văn H3 lập ngày 15/5/2006 tại UBND thị trấn D (nay là thành phố D), tỉnh B về việc định đoạt tài sản của cụ H3 cho các con được đánh máy, đánh số trang, cụ H3 đã ký tên, điểm chỉ trong Di chúc đồng thời Di chúc trên đã được Phó Chủ tịch UBND thị trấn D xác nhận số chứng thực: 04, Quyền số 01/CT – DC.TP ngày 15/5/2005 có nội dung “ Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1920 đã tự nguyện lập di chúc này. Theo sự nhận biết của tôi tại thời điểm chứng thực, ông Nguyễn Văn H3 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật. Nội dung của Di chúc phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội. Người lập di chúc đã được nghe đọc lại bản di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký tên, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của tôi”. Do đó, có căn cứ xác định Di chúc do cụ Nguyễn Văn H3 lập đã thể hiện đúng ý

chí nguyện vọng của cụ H3. Cụ H3 là người có quyền sử dụng đất nên việc cụ H3 lập di chúc định đoạt tài sản của mình cho các con là phù hợp quy định tại Điều 609 Bộ luật Dân sự năm 2015. Về nội dung và hình thức của Di chúc không không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật, có chứng thực nên phù hợp quy định tại Điều 630, 635 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Căn cứ Di chúc lập ngày 15/5/2006 thì những người được hưởng di sản của cụ Nguyễn Văn H3 gồm:

[2.3.1] Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1944;

[2.3.2] Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953;

[2.3.3] Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956;

[2.3.4] Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1962;

[2.3.5] Bà Nguyễn Thị Lệ T1, sinh năm 1965;

[2.5] Về việc phân chia di sản theo di chúc: Quá trình tố tụng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà H, bà H1 và bà T1 thống nhất các định di sản do cụ H3 để lại là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 533.6m² (gồm 160m² ODT, 373,6m² CLN). Căn cứ biên bản thỏa thuận ngày 08/11/2021 thì các bên đã xác định như sau: Diện tích 533.6m² sau khi trừ đi phần đường đi chung từ đường N vào (diện tích đường đi chung là 55.9m²) còn lại là 477.7m² sẽ chia cho từng người như sau:

[2.5.1] Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 200.3m² thuộc một phần Thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B. Trên đất gắn liền với 01 (một) căn nhà cấp 4 và 02 (hai) phòng trọ.

[2.5.2] Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng, diện tích 148m² thuộc một phần Thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B. Trên đất gắn liền với 01 (một) căn nhà cấp 4.

[2.5.3] Ông Nguyễn Ngọc S được quyền quản lý, sử dụng, diện tích 47.7m² thuộc một phần Thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B.

[2.5.4] Bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng, diện tích 39m² thuộc một phần Thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B. Trên đất gắn liền với 02 (hai) phòng trọ.

[2.5.5] Bà Nguyễn Thị Lệ T1 được quyền quản lý, sử dụng, diện tích 42.7m² thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB-1 tọa lạc tại phường D, thành phố D, tỉnh B. Trên đất gắn liền với 03 (ba) phòng trọ.

[2.5.6] Đối với các tài sản khác (nếu có) trên đất, các đương sự không tranh chấp, tài sản trên đất thuộc phần đất được chia cho ai thì người đó được toàn quyền quản lý, sử dụng.

[3] Xét thấy, nội dung thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 trong quá trình tố tụng là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không vi phạm đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa

có đương sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử không thể ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, mà phải giải quyết bằng bản án để bảo đảm quyền lợi cho đương sự vắng mặt.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 4.190.000 đồng. Nguyên đơn tự nguyện chịu.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 phải chịu theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị kỷ phần được hưởng. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và Điều 12, 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 609, các Điều 623 đến Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 635, Điều 643 và Điều 659 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Các Điều 147, 157, 158, 227, 228, 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Điều 12, 13, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc chia di sản thừa kế.

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 là quyền sử dụng đất có diện tích 533.6m² (gồm 160m² ODT, 373.6m² CLN) thuộc thửa 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B thành 05 kỷ phần thừa kế như sau:

- Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 148m² (gồm: 64.1m² ODT, 83.9m² CLN) và tài sản gắn liền trên đất thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Ngọc S được chia dài 7.15m;
- + Hướng Tây giáp đường N dài 8.81 m;
- + Hướng Nam giáp nhà đất bà Trần Thị K dài 18.45m;
- + Hướng Bắc giáp đường đi chung vào phần đất được chia của ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 dài 18.25m.

(Ký hiệu là C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Ông Nguyễn Ngọc S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 47,7m²(gồm: 5,8m² ODT, 41.9m² CLN) thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần đất bà Nguyễn Thị H1 được chia dài 6.11m;

- + Hướng Tây giáp phần đất bà Nguyễn Thị M được chia dài 7.15m;
- + Hướng Nam giáp nhà đất bà Trần Thị K dài 7.42m;
- + Hướng Bắc giáp đường đi chung vào phần đất được chia của bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 dài 7.01m.

(Ký hiệu là D trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 200.3m²(gồm: 69.5m² ODT, 130.8m² CLN) và tài sản gắn liền trên đất thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp nhà đất ông Phan Văn Q1 dài 4.95 m;
- + Hướng Tây giáp đường N dài 4.92m;
- + Hướng Nam giáp đường đi chung vào phần đất được chia của ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 dài 41.11m;
- + Hướng Bắc giáp nhà đất Đoàn Thị Thu H4 dài 40.96 m.

(Ký hiệu là A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 39m²(CLN) và tài sản gắn liền trên đất thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần đất Nguyễn Thị Lệ T1 được chia dài 5.06 m;
- + Hướng Tây giáp phần đất Nguyễn Ngọc S được chia dài 6.11m;
- + Hướng Nam giáp nhà đất bà Trần Thị K dài 7m;
- + Hướng Bắc giáp đường đi chung vào phần đất được chia của ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 dài 7.01m.

(Ký hiệu là E trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Bà Nguyễn Thị Lệ T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 42,7m²(CLN) và tài sản gắn liền trên đất thuộc một phần thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 4AB.1, tọa lạc tại khu phố BM 2, phường D, thành phố D, tỉnh B, có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp nhà đất ông Phan Văn Q1 dài 5.22m;
- + Hướng Tây giáp phần đất Nguyễn Thị H1 được chia dài 5.06m;
- + Hướng Nam giáp nhà đất bà Trần Thị K dài 8.66m;
- + Hướng Bắc giáp đường đi chung vào phần đất được chia của ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1 dài 6.05m; giáp đất bà Nguyễn Thị H được chia dài 2.91m.

(Ký hiệu là F trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

2. Các đương sự thống nhất không phân chia đối với diện tích đất 55.9m² (gồm: 20.6m² ODT, 35.3m² CLN) thuộc một phần thửa 1220 (ký hiệu B trên bản vẽ kèm theo), được sử dụng làm đường đi chung vào phần đất được chia của ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lệ T1.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố D thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 741975, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H2171 do UBND huyện D (nay là thành phố D), tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn H3 ngày 03/7/2007 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định phân chia của Tòa án.

4. Các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền đối với phần diện đất được phân chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định về pháp luật đất đai.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: là 4.190.000 đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu, được khấu trừ vào tiền chi phí đã nộp. Bà Nguyễn Thị M đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1, không phải chịu án phí. Vì họ là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn.

- Ông Nguyễn Ngọc S phải chịu 32.620.000 (ba mươi hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Lệ T1 phải chịu 29.620.000 (hai mươi chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND tỉnh B;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thắm